

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 185/2007/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 205/2004/NĐ-CP, ngày 14 tháng 12 năm 2004 quy định Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BXD ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành “Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng”;

Căn cứ Quyết định số 1011/2006/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 7 năm 2006 của UBND tỉnh Phú Yên “Về việc ban hành Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Phú Yên”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 255/TTr-SXD ngày 26/12/2006) kèm theo Văn bản số 103/STC-VG ngày 24/01/2007 của Sở Tài chính và Biên bản Hội nghị giữa các ngành chức năng liên quan họp ngày 14/12/2006 tại Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên” làm cơ sở để xác định giá dự toán dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. “Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên” này thay thế đơn giá các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng đã được UBND

tỉnh Phú Yên ban hành có danh mục trong Đơn giá này, được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Phú Yên và có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2007.

Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Giám đốc các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn áp dụng và quản lý thực hiện.

Điều 4. Các ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Chi

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG**

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật xác định chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng.

1. Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng được xác định trên cơ sở:

- Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Xây dựng.

- Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ “Quy định hệ thống thang bảng lương và chế độ phụ cấp trong các công ty Nhà nước”.

- Nghị định 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ “Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung”.

- Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

- Quyết định số 1011/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Ban hành Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Phú Yên”.

- Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công”.

- Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22/5/2006 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn bổ sung một số nội dung của các Thông tư 02/2005/TT-BXD; Thông tư 04/2005/TT-BXD; Thông tư 06/2005/TT-BXD của Bộ Xây dựng”.

- Giá vật liệu tại thời điểm Quý III năm 2006 của tỉnh Phú Yên.

2. Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng. Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo mặt bằng giá tại thời điểm quý III năm 2006 của tỉnh Phú Yên (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Trong quá trình áp dụng đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với giá vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: Lương cơ bản, lương phụ và các khoản phụ cấp. Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng ban hành theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ, cấp bậc tiền lương A.1, thang lương 7 bậc, mục 5 - Công nhân công trình đô thị, nhóm II ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Các khoản phụ cấp bao gồm: Phụ cấp lưu động ở mức thấp nhất bằng 20% lương tối thiểu, phụ cấp độc hại nguy hiểm bằng 20% lương tối thiểu, lương phụ (nghỉ lễ, phép tết) bằng 12% lương cơ bản.

Đối với các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng được thực hiện ở những vùng được hưởng thêm các khoản phụ cấp và các chế độ chính sách khác chưa tính vào chi phí nhân công trong đơn giá hoặc được hưởng phụ cấp ở mức cao hơn các khoản phụ cấp đã tính trong đơn giá thì được bổ sung các khoản này vào chi phí nhân công trong dự toán.

c) Chi phí sử dụng máy và thiết bị:

Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng bao gồm: Chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy và chi phí khác của máy.

Chi phí sử dụng máy và thiết bị tính trong đơn giá: Căn cứ “Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Phú Yên” ban hành Quyết định số 1011/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của UBND tỉnh Phú Yên để lập giá ca máy và thiết bị thi công có liên quan với chi phí tiền lương thợ điều khiển máy theo mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng và các khoản phụ cấp lương như chi phí nhân công được tính trong đơn giá.

II. KẾT CẤU CỦA BỘ ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên bao gồm 06 chương, phân theo nhóm, loại công tác và được mã hoá thống nhất như quy định trong định mức số 38/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Xây dựng.

Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.

Chương II: Kéo dây, kéo cáp, làm đầu cáp khô, luồn cáp...

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.

Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.

Chương VI: Duy trì trạm đèn.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Tập Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên là cơ sở xác định giá trị dự toán dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Yên, làm căn cứ để chính quyền đô thị thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và lựa chọn các tổ chức, cá nhân để ký kết hợp đồng kinh tế theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Đối với những công tác chưa có trong tập Đơn giá này hoặc có điều kiện kỹ thuật biện pháp thi công hoặc điều kiện cung ứng vật liệu khác so với quy định trong đơn giá thì đơn vị chủ quản phối hợp với Sở Xây dựng điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức, đơn giá phù hợp trình UBND Tỉnh quyết định áp dụng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi kiểm tra.

Trong quá trình sử dụng tập Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN
DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TỈNH PHÚ YÊN
(Theo Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KẾT QUẢ
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{jvl} + CL_{VL}$	VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{jnc} \times K_{NC}$	NC
3	Chi phí sử dụng máy và thiết bị	$\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{jm} \times K_{MTC}$	M
	Cộng chi phí trực tiếp	VL + NC + M	T
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	67% x NC	C
III	LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	(T+C) x 5%	TL
	Giá trị dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng	(T + C + T)	G

Trong đó:

Q_j : Khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng thứ j;

D^{jvl}, D^{jnc}, D^{jm} : Chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy và thiết bị trong Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên của công tác thứ j;

K_{NC} : Hệ số điều chỉnh nhân công (nếu có);

K_{MTC} : Hệ số điều chỉnh chi phí sử dụng máy và thiết bị (nếu có);

CL_{VL} : Chênh lệch vật liệu (nếu có).

Trường hợp khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng có chi phí sử dụng máy và thiết bị > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được tính bằng 2,5% chi phí sử dụng máy và thiết bị.

Chương I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

CS.1.01.00 Lắp dựng cột đèn bằng cột BTCT, bằng cột thép, cột gang

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, bảo đảm an toàn thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hồ móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.01.11	Lắp dựng cột bê tông cốt thép bằng phương pháp thủ công - Cột cao ≤ 10m	cột	810.000	250.101	
CS.1.01.12	- Cột cao > 10m	cột	1.295.000	277.890	
CS.1.01.13	Lắp dựng cột thép (gang) bằng phương pháp thủ công - Cột cao ≤ 8m	cột	2.370.000	166.734	
CS.1.01.14	- Cột cao ≤ 10m	cột	3.198.000	250.101	
CS.1.01.15	- Cột cao ≤ 12m	cột	3.730.000	277.890	
CS.1.01.21	Lắp dựng cột bê tông cốt thép bằng máy - Cột cao ≤ 10m	cột	810.000	138.945	130.519
CS.1.01.22	- Cột cao > 10m	cột	1.295.000	194.523	130.519
CS.1.01.23	Lắp dựng cột thép (gang) bằng máy - Cột cao ≤ 8m	cột	2.370.000	138.945	104.415
CS.1.01.24	- Cột cao ≤ 10m	cột	3.198.000	138.945	104.415
CS.1.01.25	- Cột cao ≤ 12m	cột	3.730.000	166.734	130.519
CS.1.01.31	Vận chuyển cột đèn: - Cột BT cốt thép ≤ 10m	cột			22.153
CS.1.01.32	- Cột BT cốt thép > 10m	cột			22.153
CS.1.01.33	- Cột thép (gang) ≤ 8m	cột			22.153
CS.1.01.34	- Cột thép (gang) ≤ 10m	cột			22.153
CS.1.01.35	- Cột thép (gang) ≤ 12m	cột			22.153

CS.1.02.00 Lắp chụp đầu cột**CS.1.02.10 Lắp chụp đầu cột mới**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.1 1	Lắp chụp đầu cột (cột mới) - Cột cao \leq 10,5m	chiếc	155.000	29.728	100.948
CS.1.02.1 2	- Cột cao $>$ 10,5m	chiếc	155.000	32.700	100.948

CS.1.02.20 Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kéo lại bảng séc măng của dàn.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.20	Lắp chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc	155.000	29.728	100.948

CS.1.03.00 Lắp cần đèn các loại

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1cần đèn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.03.1 1	Lắp cần đèn D60: - Chiều dài cần ≤ 2,8m	cần	165.000	56.482	134.597
CS.1.03.1 2	- Chiều dài cần ≤ 3,2m	cần	183.000	62.428	134.597
CS.1.03.13	- Chiều dài cần ≤ 3,6m	cần	230.000	67.779	168.247
CS.1.03.14	- Chiều dài cần ≤ 3,8m	cần	240.000	74.913	168.247
CS.1.03.15	- Chiều dài cần ≤ 4m	cần	250.000	77.292	201.896
CS.1.03.16	- Chiều dài cần ≤ 4,4m	cần	265.000	80.859	201.896
CS.1.03.1 7	- Chiều dài cần ≤ 6m	cần	345.000	83.237	201.896
CS.1.03.21	Lắp cần đèn chữ S: - Chiều dài cần ≤ 2,8m	cần	178.000	178.365	187.945
CS.1.03.22	- Chiều dài cần ≤ 3,2m	cần	196.000	187.283	187.945
CS.1.03.3 1	Lắp cần đèn sợi tóc D48: - Chiều dài cần ≤ 1,5m	cần	92.500	89.182	156.621
CS.1.03.3 2	- Chiều dài cần ≤ 2m	cần	113.000	89.182	156.621
CS.1.03.33	- Chiều dài cần ≤ 2,5m	cần	127.000	118.910	156.621
CS.1.03.34	- Chiều dài cần > 2,5m	cần	169.500	148.638	156.621

CS.1.04.10 Kéo lều đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển tập kết vật liệu trong phạm vi 500m.
- Đo lều lấy dấu, giám sát kỹ thuật.
- Lắp cố định lều đèn trên cột.
- Bắt mani cột đơ, kéo tăng đơ, kéo dây vào đèn.
- Tết quả sứ bun, bắt bộ giá treo chao.

Đơn vị tính: đồng/1 lều đèn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy

CS.1.04.11	Kéo lều đèn – loại lều đôi	lều	386.000	178.365	313.242
CS.1.04.12	Kéo lều đèn – loại lều ba	lều	560.460	237.820	522.070

CS.1.05.10 Lắp chóa đèn (lắp lóp) , chao cao áp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn.
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 chóa

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chóa đèn:				
CS.1.05.11	- Chóa đèn cao áp ở độ cao $\leq 12m$	chóa	130.000	29.728	100.948
CS.1.05.12	- Chóa đèn cao áp ở độ cao $> 12m$	chóa	130.000	41.618	100.948
CS.1.05.13	- Chóa đèn sợi tóc	chóa	10.000	17.836	100.948
CS.1.05.14	- Chóa đèn huỳnh quang	chóa	1.364.000	29.728	100.948

CS.1.06.00 Lắp các loại xà, sứ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Đục lỗ để lắp xà, đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp:				
CS.1.06.11	- Loại xà $\leq 1m$	bộ		14.864	156.621
CS.1.06.12	- Loại xà $> 1m$	bộ		14.864	156.621
	Lắp xà dọc:				
CS.1.06.20	- Lắp xà dọc	bộ	107.000	74.319	156.621
	Lắp xà ngang bằng cơ giới :				
CS.1.06.31	- Loại xà $\leq 1m$	bộ	71.000	29.728	156.621
CS.1.06.32	- Loại xà $> 1m$	bộ	107.000	41.618	156.621
	Lắp xà ngang bằng thủ công:				
CS.1.06.41	- Loại xà $\leq 1m$	bộ	71.000	59.455	
CS.1.06.42	- Loại xà $> 1m$	bộ	107.000	89.182	

Ghi chú:

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

CS.1.07.00 Hệ thống tiếp địa, bộ néo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí thi công trong phạm vi 500m.
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa.
- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.07.10	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	190.000	27.944	17.046
CS.1.07.20	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	bộ	238.000	23.782	34.093
CS.1.07.30	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	bộ	285.000	29.728	190.714
CS.1.07.40	Lắp bộ néo chằng	bộ	30.000	178.365	17.046

Chương II
KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐÀU CÁP KHÔ
LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN
CỬA CỘT - LẮP CỬA CỘT - LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỬ ĐIỆN

CS.2.01.10 Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây dẫn lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.01.11	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng: - Tiết diện dây 6 - 25mm ²	100m	909.440	89.182	261.035
CS.2.01.12	- Tiết diện dây 26 - 50mm ²	100m	3.588.025	148.638	1.044.141

Ghi chú:

- Nếu kéo dây tiết diện > 50mm² đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,15.

CS.2.02.00 Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha.
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

*Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp
đồng/1 cầu chì*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.10	Làm đầu cốt khô	cái	6.500	49.348	
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	cái	16.000	13.894	

CS.2.03.00 Rải cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô cáp vào vị trí.
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí.
- Lót cát bảo vệ, đặt lưới bảo vệ.

- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	12.527.130	83.367	

CS.2.04.10 Luồn cáp cửa cột

Thành phần công việc:

- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp.
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột.
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		13.894	

CS.2.05.10 Đánh số cột

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.10	Đánh số cột	10 cột	29.550	129.255	

CS.2.06.00 Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa bảng điện vào cột.
- Định vị và lắp bu lông.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột, sơn cửa cột.

*Đơn vị tính: đồng/1 bảng
đồng/1 cửa*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy

CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	15.000	14.864	
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	cửa	32.768	16.673	9.396

CS.2.07.10 Luồn dây lên đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.10	Luồn dây lên đèn	100m	923.650	138.945	1.044.141

CS.2.08.00 Lắp tủ điện điều khiển chiếu sáng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, xác định vị trí.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.

*Đơn vị tính: đồng/1 giá đỡ
đồng/1 tủ*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	giá đỡ	108.500	138.945	
CS.2.08.21	Lắp đặt tủ điện cao < 2 m	tủ	4.000.000	130.608	
CS.2.08.22	Lắp đặt tủ điện cao \geq 2m	tủ	4.000.000	130.608	132.637

Chương III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 Lắp dựng cột đèn sân vườn (H = 8,5 m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m.
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.01.11	Lắp dựng cột bằng thủ công	cột	1.950.000	356.730	
CS.3.01.12	Lắp dựng cột bằng cơ giới	cột	1.950.000	208.092	130.519

CS.3.02.00 Lắp đặt đèn lồng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư.
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng.
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn.
- Kiểm tra, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	bộ	720.000	35.673	156.621

CS.3.03.00 Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư.
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	bộ	1.727.000	11.891	156.621
CS.3.03.12	Lắp đặt đèn nắm	bộ	75.000	17.836	156.621
CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	580.000	35.673	

Chương IV
LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 Lắp đèn màu ngang đường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối.
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.

*Đơn vị tính: đồng 100 bóng
đồng/10m*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn bóng ốc ngang đường:				
CS.4.01.11	- Đèn bóng ốc ngang đường	100 bóng	231.500	356.730	1.044.141
CS.4.01.12	- Đèn bóng ốc ngã 3 – ngã 4	100 bóng	347.000	475.640	1.566.212
	Lắp đèn dây rần ngang đường:				
CS.4.01.21	- Đèn dây rần ngang đường	10m	150.000	118.910	313.242
CS.4.01.22	- Đèn dây rần ngã 3 – ngã 4	10m	150.000	178.365	522.070

CS.4.02.00 Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối.
- Lắp đèn cố định viền trang trí kiến trúc.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra xử lý tiếp xúc, hoàn chỉnh.

*Đơn vị tính: đồng/100 bóng
đồng/10m*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc:				
CS.4.02.11	- Cao < 3m	100 bóng	200.000	297.275	1.323.983
CS.4.02.12	- Cao ≥ 3m	100 bóng	200.000	386.458	1.985.974
	Lắp đặt đèn dây rần viền công trình kiến trúc:				
CS.4.02.21	- Cao < 3m	10m	150.000	166.734	264.797
CS.4.02.22	- Cao ≥ 3m	10m	150.000	222.312	529.593

CS.4.03.00 Lắp đèn màu trang trí cây

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Trãi dây đèn lên cây.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.03.11	Lắp đặt đèn bóng óc trang trí cây - Cao < 3m	100bóng	200.000	208.092	208.828
CS.4.03.12	- Cao ≥ 3m	100bóng	200.000	297.275	417.656
CS.4.03.21	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây - Cao < 3m	100bóng	200.000	29.728	73.090
CS.4.03.22	- Cao ≥ 3m	100bóng	200.000	41.618	156.621

CS.4.04.00 Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.

*Đơn vị tính: đồng/100 bóng
đồng/10m*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.04.11	Lắp đèn bóng óc viền khẩu hiệu, biểu tượng - Cao < 3m	100 bóng	200.000	237.820	835.313
CS.4.04.12	- Cao ≥ 3m	100 bóng	200.000	309.166	1.252.969
CS.4.04.21	Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng - Cao < 3m	10m	150.000	59.455	156.621
CS.4.04.22	- Cao ≥ 3m	10m	150.000	77.292	313.242
CS.4.04.31	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng - Cao < 3m	10m	150.000	178.365	208.828
CS.4.04.32	- Cao ≥ 3m	10m	150.000	237.820	417.656

CS.4.05.00 Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt đèn pha cố định, đầu bộ mỗi theo vị trí thiết kế.
- Kéo dây nguồn đầu điện.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.11	Lắp đèn pha trên cạn - Cao < 3m	bộ	600.000	59.455	198.597
CS.4.05.12	- Cao ≥ 3m	bộ	600.000	77.292	238.317
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	bộ	800.000	107.019	

CS.4.06.00 Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.06.11	Lắp khung kích thước 1m x 2m - Cao < 3m	bộ	160.000	89.182	167.063
CS.4.06.12	- Cao ≥ 3m	bộ	160.000	118.910	250.594
CS.4.06.21	Lắp khung kích thước > 1m x 2m - Cao < 3m	bộ	215.000	118.910	208.828
CS.4.06.22	- Cao ≥ 3m	bộ	215.000	154.583	313.242

CS.4.07.10 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.07.11	Bộ điều khiển nhấp nháy 2 ÷ 3 kênh	bộ	4.500.000	59.455	
CS.4.07.12	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	4.500.000	89.182	

Ghi chú:

- Công tác duy trì đèn trang trí tính theo đơn giá duy trì hệ thống đèn công cộng.
- Mỗi điểm đóng cắt đèn tương đương với đóng cắt một trạm.

- Đối với công tác tháo dỡ đèn trang trí thì đơn giá được tính bằng 0,2 đơn giá lắp đặt đèn trang trí.

Chương V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 Thay bóng đèn sợi tóc, đèn cao áp, đèn ống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp.
- Cảnh giới đảm bảo giao thông.
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới.
- Tháo và lắp bóng, tháo và lắp kính + lớp đèn.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện .

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc: - Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công Thay bóng đèn cao áp Thay bóng cao áp bằng cơ giới:	20bóng	81.480	200.081	
CS.5.01.21a	- Chiều cao cột < 14m	20bóng	829.600	237.820	672.987
CS.5.01.22a	- Chiều cao cột 14m ÷ < 18m	20bóng	829.600	297.275	807.584
CS.5.01.23a	- Chiều cao cột 18 ÷ 24m Thay bóng cao áp bằng thủ công:	20bóng	829.600	416.185	1.081.900
CS.5.01.20b	- Chiều cao cột < 10m Thay bóng đèn ống:	20bóng	871.080	428.076	
CS.5.01.30a	- Thay bóng đèn ống bằng cơ giới	20bóng	224.800	222.312	1.044.141
CS.5.01.30b	- Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20bóng	236.040	400.162	

CS.5.02.00 Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra vật tư.
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới:				
	Thay lớp đơn				
CS.5.02.11	- Độ cao < 10m	10 lớp	1.300.000	654.005	1.326.371
CS.5.02.12	- Độ cao 10 ÷ 18m	10 lớp	1.300.000	713.460	1.345.974
CS.5.02.13	- Độ cao 18 ÷ 24m	10 lớp	1.300.000	772.915	1.747.685
	Thay lớp kép				
CS.5.02.14	- Độ cao < 10m	10 lớp	2.600.000	1.111.808	1.326.371
CS.5.02.15	- Độ cao 10 ÷ 18m	10 lớp	2.600.000	1.159.372	1.345.974
CS.5.02.16	- Độ cao 18 ÷ 24m	10 lớp	2.600.000	1.224.773	1.747.685
	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công:				
CS.5.02.20	- Độ cao < 10m	10 lớp	1.365.000	1.189.100	

CS.5.03.00 Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ lốp, chân lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chân lưu mới, lắp bộ môi mới, bóng mới.
- Lắp vỏ lốp, đấu điện, kiểm tra.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng cơ giới:				
CS.5.03.11	- Chiều cao cột < 10m	bộ	212.480	59.455	132.637
CS.5.03.12	- Chiều cao cột 10 ÷ < 14m	bộ	212.480	65.401	148.057
CS.5.03.13	- Chiều cao cột 14 ÷ < 18m	bộ	212.480	83.237	161.517
CS.5.03.14	- Chiều cao cột 18 ÷ 24m	bộ	212.480	89.182	208.058
	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công:				
CS.5.03.20	Chiều cao cột < 10m	bộ	223.104	107.019	
	Thay chân lưu:				
CS.5.03.31	- Chiều cao cột < 10m	bộ	12.000	53.510	119.373
CS.5.03.32	- Chiều cao cột 10 ÷ < 14m	bộ	12.000	59.455	121.138
CS.5.03.33	- Chiều cao cột 14 ÷ < 18m	bộ	12.000	77.292	134.597
CS.5.03.34	- Chiều cao cột 18 ÷ 24m	bộ	12.000	83.237	174.769
	Thay bộ môi:				
CS.5.03.41	- Chiều cao cột < 10m	bộ	165.000	59.455	132.637
CS.5.03.42	- Chiều cao cột 10 ÷ < 14m	bộ	165.000	65.401	134.597
CS.5.03.43	- Chiều cao cột 14 ÷ < 18m	bộ	165.000	83.237	148.057
CS.5.03.44	- Chiều cao cột 18 ÷ 24m	bộ	165.000	89.182	191.413
	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng cơ giới:				
CS.5.03.51	- Chiều cao cột < 10m	bộ	224.480	83.237	185.692
CS.5.03.52	- Chiều cao cột 10 ÷ < 14m	bộ	224.480	91.561	201.896
CS.5.03.53	- Chiều cao cột 14 ÷ < 18m	bộ	224.480	116.532	201.896
CS.5.03.54	- Chiều cao cột 18 ÷ 24m	bộ	224.480	124.856	249.669
	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công:				
CS.5.03.60	- Chiều cao cột < 10m	bộ	235.704	149.827	

CS.5.04.00 Thay các loại xà*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà lĩnh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	138.440	160.528	167.063
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	538.880	178.365	187.945
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	49.220	148.638	167.063
	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây:				
CS.5.04.40	- Bằng cơ giới	bộ	122.000	118.910	167.063
CS.5.04.50	- Bằng thủ công	bộ	128.100	214.038	
	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây:				
CS.5.04.60	- Bằng cơ giới	bộ	36.000	89.182	167.063
CS.5.04.70	- Bằng thủ công	bộ	37.800	160.528	

CS.5.05.00 Thay các loại cần đèn cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo chụp, cần cũ.
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay các loại cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng cơ giới:				
CS.5.05.11	- Loại cần cao áp chữ L	bộ	160.000	148.638	103.635
CS.5.05.12	- Loại cần cao áp chữ S	bộ	178.000	208.092	103.635
CS.5.05.13	- Chụp liền cần	bộ	310.000	208.092	103.635
CS.5.05.14	- Chụp ống phóng đơn, kép	bộ	150.000	148.638	129.544
	Thay các cần đèn cao áp bằng thủ công:				
CS.5.05.21	- Loại cần cao áp chữ L	bộ	168.000	267.548	
CS.5.05.22	- Loại cần cao áp chữ S	bộ	186.900	374.566	
	Thay cần đèn cao áp:				
CS.5.05.30	- Bằng cơ giới	bộ	186.000	118.910	208.828
CS.5.05.40	- Bằng thủ công	bộ	195.300	214.038	

CS.5.06.10 Thay lều đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp, lấy dầu.
- Cuốn dây lều, căng dây lều.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.06.11	Thay lều đèn loại dây đơn	bộ	395.000	237.820	417.656
CS.5.06.12	Thay lều đèn loại dây đôi	bộ	395.000	267.548	417.656
CS.5.06.13	Thay lều đèn loại dây ba	bộ	564.960	356.730	417.656

CS.5.07.00 Thay các loại dây**CS.5.07.10 Thay dây đồng một ruột***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng 1 ruột bằng cơ giới:				
CS.5.07.11a	- Loại dây M6	40m	376.776	118.910	177.504
CS.5.07.12a	- Loại dây M10	40m	722.647	148.638	177.504
CS.5.07.13a	- Loại dây M16	40m	935.838	148.638	177.504
CS.5.07.14a	- Loại dây M25	40m	1.448.210	148.638	177.504
CS.5.07.15a	- Loại dây A16	40m	258.630	148.638	177.504
CS.5.07.16a	- Loại dây A25	40m	388.956	148.638	177.504
	Thay dây đồng 1 ruột bằng thủ công:				
CS.5.07.11b	- Loại dây M6	40m	395.615	214.038	
CS.5.07.12b	- Loại dây M10	40m	758.779	267.548	
CS.5.07.13b	- Loại dây M16	40m	982.630	267.548	
CS.5.07.14b	- Loại dây M25	40m	1.520.620	267.548	
CS.5.07.15b	- Loại dây A16	40m	271.562	267.548	
CS.5.07.16b	- Loại dây A25	40m	408.404	267.548	

CS.5.07.20 Thay cáp treo*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.20a	Thay cáp treo: - Bằng cơ giới	40m	1.562.416	297.275	522.070
CS.5.07.20b	- Bằng thủ công	40m	1.640.537	500.202	

CS.5.07.30 Thay cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo đầu nguồn, luồn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.31	Thay cáp ngầm: - Nền đất	40m	5.837.900	2.393.064	
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	5.837.900	3.106.524	
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	5.837.900	3.841.982	
CS.5.07.34	- Đường bê tông át phan	40m	5.837.900	5.462.131	

CS.5.08.10 Thay tủ điện*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo tủ cũ.
- Tháo đầu đầu, đấu kiểm tra.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	4.000.000	237.820	183.754

CS.5.09.10 Nối cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm đầu nối.
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.09.11	Nối cáp ngầm nền đất	40m	129.590	297.275	
CS.5.09.12	Nối cáp ngầm hè phố	40m	129.590	356.730	
CS.5.09.13	Nối cáp ngầm đường nhựa	40m	129.590	386.458	
CS.5.09.14	Nối cáp ngầm BT át phan	40m	129.590	416.185	

CS.5.10.10 Thay cột đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.10.11	Thay cột đèn, loại cột: - Cột BT ly tâm, cột BT chữ H	cột	948.024	923.706	906.273
CS.5.10.12	- Cột sắt	cột	4.014.287	833.670	906.273

CS.5.11.00 Công tác sơn*Thành phần công việc:*

- Cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.

*Đơn vị tính: đồng/1 cột;
đồng/1 bộ; đồng/1 tủ*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	61.599	194.523	530.548
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	bộ	25.786	66.694	522.070
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm: - Bảng cơ giới	cột	44.460	222.312	835.313
CS.5.11.40	- Bảng thủ công	cột	46.683	400.162	
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	46.683	277.890	
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	66.736	111.156	

--	--	--	--	--	--

CS.5.12.00 Thay sứ cũ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện.
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây.
- Kiểm tra, đóng điện, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	cái	4.500	20.564	104.414

CS.5.13.10 Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp

Thành phần công việc:

- Tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính.
- Lắp chóa, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp:				
CS.5.13.11	- Chiều cao cột < 10m	bộ	2.000	16.673	36.272
CS.5.13.12	- Chiều cao cột 10 ÷ < 14m	bộ	2.000	22.231	36.272
CS.5.13.13	- Chiều cao cột 14 ÷ < 18m	bộ	2.000	27.789	53.839
CS.5.13.14	- Chiều cao cột 18 ÷ 24m	bộ	2.000	33.347	74.901

CS.5.14.00 Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế.
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cần nhựa.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh:				
CS.5.14.10	- Bằng cơ giới	quả	45.000	33.347	104.414
CS.5.14.20	- Bằng thủ công	quả	47.250	80.032	

Chương VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 Duy trì trạm đèn

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn.
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy.
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối.
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn.
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

Đơn vị: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì trạm 1 chế độ:				
CS.6.01.10	Bảng thủ công	trạm		27.349	
CS.6.01.20	Bảng đồng hồ hẹn giờ	trạm		24.377	
CS.6.01.30	Bảng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm		26.160	
	Duy trì trạm 2 chế độ:				
CS.6.01.40	Bảng thủ công	trạm		32.106	
CS.6.01.50	Bảng đồng hồ hẹn giờ	trạm		26.755	
CS.6.01.60	Bảng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm		28.538	

Ghi chú: Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm từ 1500 ÷ 3000 m: $Kl = 1,1$
- Chiều dài tuyến trạm >3000m: $Kl = 1,2$
- Chiều dài tuyến trạm từ 1000 ÷ 1500m: $Kl = 0,9$
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m: $Kl = 0,8$
- Chiều dài tuyến trạm < 500m: $Kl = 0,5$
- Trạm trong ngõ xóm nội thành: $Kv = 1,2$
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành: $Kv = 1,1$
- Trạm ở ngoại thành: $Kv = 1,2$

CS.6.02.00 Duy trì chất lượng lưới đèn

Thành phần công việc:

- Kiểm tra định kỳ hệ thống cáp điều khiển tự động (cáp thông tin 5000m) và tử nhận lệnh.
- Kiểm tra bóng cao áp bị tối bao gồm: Xác định điện áp lưới, xác định thông số bóng tối, vị trí.
- Kiểm tra thông số của trạm: Đo điện áp, đo điện đầu và cuối nguồn, dòng điện các pha A, B, C.
- Kiểm tra tử điện: Kiểm tra thiết bị tử, đóng nguồn, đo các thông số.

- Kiểm tra các thiết bị nhận lệnh điều khiển của tủ bao gồm: Chuẩn bị dụng cụ, đo các thông số điện, xác định hư hỏng, đóng, cắt, thử.

- Kiểm tra thông số sáng của lưới đèn bao gồm: Chuẩn bị các thiết bị đo, đo các thông số chiếu sáng mặt đường, xử lý số liệu thông kê, lập biên bản báo cáo.

*Đơn vị tính: đồng/1 lần kiểm tra
đồng/1 bóng bị tối/ 1 lần kiểm tra
đồng/1 trạm/1 lần kiểm tra
đồng/1 km/1 lần kiểm tra
đồng/1 tủ /1 lần kiểm tra*

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.10	Kiểm tra định kỳ hệ thống cấp điều khiển tự động và tủ nhận lệnh	lần kiểm tra		178.365	1.044.141
CS.6.02.20	Kiểm tra bóng cao áp bị tối	bóng/lần kiểm tra		2.973	31.324
CS.6.02.30	Kiểm tra thông số điện của trạm	trạm/lần kiểm tra		14.864	52.207
CS.6.02.40	Kiểm tra tủ điện	tủ/lần kiểm tra		178.365	
CS.6.02.50	Kiểm tra thông số sáng của lưới đèn	1km/lần kiểm tra		178.365	1.044.141
CS.6.02.60	Kiểm tra thiết bị nhận lệnh điều khiển của tủ	tủ/lần kiểm tra		118.910	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
Để tính đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng tỉnh Phú Yên
(Giá chưa tính thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1.	Băng dính	cuộn	6.000
2.	Băng vải	cuộn	4.800
3.	Băng vải cách điện	cuộn	5.500
4.	Bàn chải sắt	cái	5.000
5.	Bảng điện cửa cột	cái	15.000
6.	Bitum	kg	7.710
7.	Bộ môi đèn cao áp 100-400W	bộ	165.000
8.	Bộ điều khiển nhấp nháy	bộ	4.500.000
9.	Bộ xà dài 0,6m ; 0,4m; 0,3m	bộ	28.000
10.	Bóng cao áp 150W	cái	38.000
11.	Bóng đèn ống 1,2m	cái	8.000
12.	Bóng đèn sợi tóc 75 ÷ 100W	cái	2.500
13.	Bóng đèn ốc	bóng	2.000
14.	Bulong 18x250 mạ kẽm	cái	4.000
15.	Cần đèn cao áp chữ L mạ kẽm	cần	160.000
16.	Cần đèn chữ S D60 ≤ 2,8m mạ kẽm	cần	178.000
17.	Cần đèn chữ S D60 ≤ 3,2m mạ kẽm	cần	196.000
18.	Cần đèn D60 ≤ 2,8m mạ kẽm	cần	165.000
19.	Cần đèn D60 ≤ 3,2m mạ kẽm	cần	183.000
20.	Cần đèn D60 ≤ 3,6m mạ kẽm	cần	230.000
21.	Cần đèn D60 ≤ 3,8m mạ kẽm	cần	240.000
22.	Cần đèn D60 ≤ 4m mạ kẽm	cần	250.000
23.	Cần đèn D60 ≤ 4,4m mạ kẽm	cần	265.000
24.	Cần đèn D60 ≤ 6m mạ kẽm	cần	345.000
25.	Cần đèn sợi tóc D48 ≤ 1,5m mạ kẽm	cần	92.500
26.	Cần đèn sợi tóc D48 ≤ 2m mạ kẽm	cần	113.000
27.	Cần đèn sợi tóc D48 ≤ 2,5m mạ kẽm	cần	127.000
28.	Cần đèn sợi tóc D48 > 2,5m mạ kẽm	cần	169.500
29.	Cần chì đuôi cá	cái	16.000
30.	Cáp ngầm C/XLPE/DTA/PVC 3x22mm ² +1x11mm ²	m	123.420
31.	Cáp treo ruột đồng bọc PVC – 22mm ²	m	35.300
32.	Cát vàng	m ³	28.570
33.	Chấn lưu đèn ống	cái	12.000
34.	Chổi sơn	cái	4.000
35.	Choá (lốp) đèn cao áp - đơn	cái	130.000
36.	Choá (lốp) đèn cao áp - kép	cái	260.000
37.	Choá đèn sợi tóc	cái	10.000

STT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
38.	Choá đèn huỳnh quang	cái	1.364.000
39.	Chụp đầu cột mạ kẽm nhúng nóng	cái	155.000
40.	Chụp đèn cao áp liền cần mạ kẽm	cái	310.000
41.	Chụp ống phóng đơn , kép	cái	150.000
42.	Cột cơ	cái	3.000
43.	Cột BT ly tâm , cột BT chữ H	cột	560.000
44.	Cột điện BTLT ≤ 10m	cột	810.000
45.	Cột điện BTLT > 10m	cột	1.295.000
46.	Cột thép nhúng kẽm ≤ 8m	cột	2.730.000
47.	Cột thép nhúng kẽm ≤ 10m	cột	3.198.000
48.	Cột thép nhúng kẽm ≤ 12m	cột	3.730.000
49.	Cột đèn sân vườn (H = 8,5m)	cột	1.950.000
50.	Cửa cột	cái	30.950
51.	Củ đùn	kg	320
52.	Dây điện 6 ÷ 25mm ²	m	8.960
53.	Dây điện 26 ÷ 50mm ²	m	35.350
54.	Dây đồng 1 ruột bọc PVC M6	m	8.960
55.	Dây đồng 1 ruột bọc PVC M10	m	17.479
56.	Dây đồng 1 ruột bọc PVC M16	m	22.730
57.	Dây đồng 1 ruột bọc PVC M25	m	35.350
58.	Dây nhôm 1 ruột bọc PVC A16	m	6.050
59.	Dây nhôm 1 ruột bọc PVC A25	m	9.260
60.	Dây đồng 1,2mm ² ÷ 2mm ²	m	2.610
61.	Dây dẫn (lên đèn) 2 x 2,0mm ²	m	9.100
62.	Dây điện 1 x 1mm ²	m	1.600
63.	Dây điện 2,5mm ²	m	3.840
64.	Dây ra đèn 2 x 2,0mm ²	m	9.100
65.	Dây văng fi 4mm	m	1.260
66.	Dây thép fi 6mm	m	1.830
67.	Dây fi 1,5mm	kg	7.040
68.	Dây buộc 1 x 1,5mm	m	400
69.	Ghíp kẹp dây (ốc siết cáp M22mm ²)	bộ	6.500
70.	Giấy nhám	Tờ	1.200
71.	Giá đỡ tụ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	108.500
72.	Giẻ lau	kg	2.000
73.	Hộp nối cáp ngầm	hộp	52.780
74.	Kẹp treo đèn	bộ	6.600
75.	Khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu 1m x 2m	bộ	160.000
76.	Khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu >1m x 2m	bộ	215.000
77.	Lò đèn ba	bộ	560.460
78.	Lò đèn đôi	bộ	386.000

STT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
79.	Lưới bảo vệ 40x50	m2	11.000
80.	Mani	cái	7.500
81.	Đầu cốt đồng M22	bộ	6.500
82.	Đầu dây 1,5mm	m	2.000
83.	Đá 1 x 2	m3	124.910
84.	Đèn cầu nhựa tỏa nhiệt	bộ	1.727.000
85.	Đèn chiếu sáng thăm cỏ	bộ	580.000
86.	Đèn lồng	cái	720.000
87.	Đèn nắm	cái	75.000
88.	Đèn dây rắn	m	15.000
89.	Đèn bóng 3W	bóng	2.000
90.	Đèn ống	m	15.000
91.	Đèn pha trên cạn	bộ	600.000
92.	Đèn pha dưới nước	bộ	800.000
93.	Néo chằng	bộ	30.000
94.	Nước	lít	5
95.	Đui đèn E40 cao áp	cái	30.000
96.	Đui đèn ống	bộ	3.000
97.	Que hàn	kg	9.090
98.	Quả cầu nhựa (hoặc thủy tinh)	Quả	45.000
99.	Sơn chống rỉ	kg	11.820
100.	Sơn đen	kg	29.550
101.	Sơn trắng	kg	29.550
102.	Sơn bóng	kg	29.550
103.	Sắt fi 4mm	md	1.050
104.	Sứ 102	cái	1.500
105.	Sứ 104	cái	4.500
106.	Sứ quả bàng	quả	17.500
107.	Tăng đơ	cái	17.000
108.	Tắc te	cái	1.600
109.	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3Fa 100A/600V	bộ	7.727.000
110.	Tủ điện	tủ	4.000.000
111.	Tiếp địa cột điện	bộ	190.000
112.	Tiếp địa lưới điện cáp ngầm	bộ	238.000
113.	Tiếp địa lưới điện cáp treo	bộ	285.000
114.	Xà dọc mạ kẽm	bộ	107.000
115.	Xà ngang mạ kẽm $\leq 1m$	bộ	71.000
116.	Xà ngang mạ kẽm $> 1m$	bộ	107.000
117.	Xà đơn 0,6m	bộ	33.000
118.	Xà đơn 1,2m	bộ	114.000
119.	Xà kép 1,2m	bộ	219.000

STT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
120	Xi măng PC30	kg	780

BẢNG LƯƠNG NGÀY CÔNG

* Tiền lương tối thiểu $L_{tt} = 450.000$ đồng/tháng ban hành theo Nghị định số 94/2006/NĐ - CP, ngày 07/09/2006 của Chính phủ Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

* Knc: Hệ số bậc lương - Bảng lương A1 mục 5 - Công trình đô thị ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, ngày 14/12/2004 của Chính phủ “Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước”.

* Công thức tính lương: $L = \frac{[K_{nc}(1+f_1)]+f_2}{26} \times L_{tt}$

- f_1 : Các khoản phụ cấp tính trên lương cấp bậc.

- f_2 : Các khoản phụ cấp tính trên lương tối thiểu.

TT	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động 20% (Ltt)	Phụ cấp độc hại 20% (Ltt)	Lương phụ (nghỉ lễ, tết,...) 12% (Lcb)	Lương ngày công (đồng)
	Nhóm I						
1	Bậc 1,0/7	1,55	26.827	3.462	3.462	3.219	36.969
2	Bậc 1,1/7	1,58	27.312	3.462	3.462	3.277	37.512
3	Bậc 1,2/7	1,61	27.796	3.462	3.462	3.336	38.055
4	Bậc 1,3/7	1,63	28.281	3.462	3.462	3.394	38.598
5	Bậc 1,4/7	1,66	28.765	3.462	3.462	3.452	39.140
6	Bậc 1,5/7	1,69	29.250	3.462	3.462	3.510	39.683
7	Bậc 1,6/7	1,72	29.735	3.462	3.462	3.568	40.226
8	Bậc 1,7/7	1,75	30.219	3.462	3.462	3.626	40.769
9	Bậc 1,8/7	1,77	30.704	3.462	3.462	3.684	41.311
10	Bậc 1,9/7	1,80	31.188	3.462	3.462	3.743	41.854
11	Bậc 2,0/7	1,83	31.673	3.462	3.462	3.801	42.397
12	Bậc 2,1/7	1,86	32.244	3.462	3.462	3.869	43.037
13	Bậc 2,2/7	1,90	32.815	3.462	3.462	3.938	43.676
14	Bậc 2,3/7	1,93	33.387	3.462	3.462	4.006	44.316
15	Bậc 2,4/7	1,96	33.958	3.462	3.462	4.075	44.956
16	Bậc 2,5/7	2,00	34.529	3.462	3.462	4.143	45.595
17	Bậc 2,6/7	2,03	35.100	3.462	3.462	4.212	46.235
18	Bậc 2,7/7	2,06	35.671	3.462	3.462	4.281	46.875
19	Bậc 2,8/7	2,09	36.242	3.462	3.462	4.349	47.514
20	Bậc 2,9/7	2,13	36.813	3.462	3.462	4.418	48.154
21	Bậc 3,0/7	2,16	37.385	3.462	3.462	4.486	48.794

TT	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động 20% (Ltt)	Phụ cấp độc hại 20% (Ltt)	Lương phụ (nghỉ lễ, tết,...) 12% (Lcb)	Lương ngày công (đồng)
22	Bậc 3,1/7	2,20	38.060	3.462	3.462	4.567	49.550
23	Bậc 3,2/7	2,24	38.735	3.462	3.462	4.648	50.306
24	Bậc 3,3/7	2,28	39.410	3.462	3.462	4.729	51.062
25	Bậc 3,4/7	2,32	40.085	3.462	3.462	4.810	51.818
26	Bậc 3,5/7	2,36	40.760	3.462	3.462	4.891	52.574
27	Bậc 3,6/7	2,39	41.435	3.462	3.462	4.972	53.330
28	Bậc 3,7/7	2,43	42.110	3.462	3.462	5.053	54.086
29	Bậc 3,8/7	2,47	42.785	3.462	3.462	5.134	54.842
30	Bậc 3,9/7	2,51	43.460	3.462	3.462	5.215	55.598
31	Bậc 4,0/7	2,55	44.135	3.462	3.462	5.296	56.354
32	Bậc 4,1/7	2,60	44.931	3.462	3.462	5.392	57.246
33	Bậc 4,2/7	2,64	45.727	3.462	3.462	5.487	58.137
34	Bậc 4,3/7	2,69	46.523	3.462	3.462	5.583	59.029
35	Bậc 4,4/7	2,73	47.319	3.462	3.462	5.678	59.921
36	Bậc 4,5/7	2,78	48.115	3.462	3.462	5.774	60.812
37	Bậc 4,6/7	2,83	48.912	3.462	3.462	5.869	61.704
38	Bậc 4,7/7	2,87	49.708	3.462	3.462	5.965	62.596
39	Bậc 4,8/7	2,92	50.504	3.462	3.462	6.060	63.487
40	Bậc 4,9/7	2,96	51.300	3.462	3.462	6.156	64.379
41	Bậc 5,0/7	3,01	52.096	3.462	3.462	6.252	65.271
42	Bậc 5,1/7	3,07	53.048	3.462	3.462	6.366	66.337
43	Bậc 5,2/7	3,12	54.000	3.462	3.462	6.480	67.403
44	Bậc 5,3/7	3,18	54.952	3.462	3.462	6.594	68.469
45	Bậc 5,4/7	3,23	55.904	3.462	3.462	6.708	69.535
46	Bậc 5,5/7	3,29	56.856	3.462	3.462	6.823	70.602
47	Bậc 5,6/7	3,34	57.808	3.462	3.462	6.937	71.668
48	Bậc 5,7/7	3,40	58.760	3.462	3.462	7.051	72.734
49	Bậc 5,8/7	3,45	59.712	3.462	3.462	7.165	73.800
50	Bậc 5,9/7	3,51	60.663	3.462	3.462	7.280	74.866
51	Bậc 6,0/7	3,56	61.615	3.462	3.462	7.394	75.932
52	Bậc 6,1/7	3,62	62.723	3.462	3.462	7.527	77.173
53	Bậc 6,2/7	3,69	63.831	3.462	3.462	7.660	78.414
54	Bậc 6,3/7	3,75	64.938	3.462	3.462	7.793	79.654
55	Bậc 6,4/7	3,82	66.046	3.462	3.462	7.926	80.895
56	Bậc 6,5/7	3,88	67.154	3.462	3.462	8.058	82.135

TT	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động 20% (Ltt)	Phụ cấp độc hại 20% (Ltt)	Lương phụ (nghỉ lễ, tết,...) 12% (Lcb)	Lương ngày công (đồng)
57	Bậc 6,6/7	3,94	68.262	3.462	3.462	8.191	83.376
58	Bậc 6,7/7	4,01	69.369	3.462	3.462	8.324	84.617
59	Bậc 6,8/7	4,07	70.477	3.462	3.462	8.457	85.857
60	Bậc 6,9/7	4,14	71.585	3.462	3.462	8.590	87.098
61	Bậc 7,0/7	4,20	72.692	3.462	3.462	8.723	88.338
	Nhóm II						
62	Bậc 1,0/7	1,67	28.904	3.462	3.462	3.468	39.295
63	Bậc 1,1/7	1,70	29.406	3.462	3.462	3.529	39.858
64	Bậc 1,2/7	1,73	29.908	3.462	3.462	3.589	40.420
65	Bậc 1,3/7	1,76	30.410	3.462	3.462	3.649	40.982
66	Bậc 1,4/7	1,79	30.912	3.462	3.462	3.709	41.544
67	Bậc 1,5/7	1,82	31.413	3.462	3.462	3.770	42.106
68	Bậc 1,6/7	1,84	31.915	3.462	3.462	3.830	42.668
69	Bậc 1,7/7	1,87	32.417	3.462	3.462	3.890	43.230
70	Bậc 1,8/7	1,90	32.919	3.462	3.462	3.950	43.793
71	Bậc 1,9/7	1,93	33.421	3.462	3.462	4.011	44.355
72	Bậc 2,0/7	1,96	33.923	3.462	3.462	4.071	44.917
73	Bậc 2,1/7	2,00	34.529	3.462	3.462	4.143	45.595
74	Bậc 2,2/7	2,03	35.135	3.462	3.462	4.216	46.274
75	Bậc 2,3/7	2,07	35.740	3.462	3.462	4.289	46.952
76	Bậc 2,4/7	2,10	36.346	3.462	3.462	4.362	47.631
77	Bậc 2,5/7	2,14	36.952	3.462	3.462	4.434	48.309
78	Bậc 2,6/7	2,17	37.558	3.462	3.462	4.507	48.988
79	Bậc 2,7/7	2,21	38.163	3.462	3.462	4.580	49.666
80	Bậc 2,8/7	2,24	38.769	3.462	3.462	4.652	50.345
81	Bậc 2,9/7	2,28	39.375	3.462	3.462	4.725	51.023
82	Bậc 3,0/7	2,31	39.981	3.462	3.462	4.798	51.702
83	Bậc 3,1/7	2,35	40.673	3.462	3.462	4.881	52.477
84	Bậc 3,2/7	2,39	41.365	3.462	3.462	4.964	53.252
85	Bậc 3,3/7	2,43	42.058	3.462	3.462	5.047	54.028
86	Bậc 3,4/7	2,47	42.750	3.462	3.462	5.130	54.803
87	Bậc 3,5/7	2,51	43.442	3.462	3.462	5.213	55.578
88	Bậc 3,6/7	2,55	44.135	3.462	3.462	5.296	56.354
89	Bậc 3,7/7	2,59	44.827	3.462	3.462	5.379	57.129
90	Bậc 3,8/7	2,63	45.519	3.462	3.462	5.462	57.905

TT	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động 20% (Ltt)	Phụ cấp độc hại 20% (Ltt)	Lương phụ (nghỉ lễ, tết,...) 12% (Lcb)	Lương ngày công (đồng)
91	Bậc 3,9/7	2,67	46.212	3.462	3.462	5.545	58.680
92	Bậc 4,0/7	2,71	46.904	3.462	3.462	5.628	59.455
93	Bậc 4,1/7	2,76	47.735	3.462	3.462	5.728	60.386
94	Bậc 4,2/7	2,81	48.565	3.462	3.462	5.828	61.316
95	Bậc 4,3/7	2,85	49.396	3.462	3.462	5.928	62.247
96	Bậc 4,4/7	2,90	50.227	3.462	3.462	6.027	63.177
97	Bậc 4,5/7	2,95	51.058	3.462	3.462	6.127	64.108
98	Bậc 4,6/7	3,00	51.888	3.462	3.462	6.227	65.038
99	Bậc 4,7/7	3,05	52.719	3.462	3.462	6.326	65.969
100	Bậc 4,8/7	3,09	53.550	3.462	3.462	6.426	66.899
101	Bậc 4,9/7	3,14	54.381	3.462	3.462	6.526	67.830
102	Bậc 5,0/7	3,19	55.212	3.462	3.462	6.625	68.760
103	Bậc 5,1/7	3,25	56.163	3.462	3.462	6.740	69.826
104	Bậc 5,2/7	3,30	57.115	3.462	3.462	6.854	70.892
105	Bậc 5,3/7	3,36	58.067	3.462	3.462	6.968	71.958
106	Bậc 5,4/7	3,41	59.019	3.462	3.462	7.082	73.025
107	Bậc 5,5/7	3,47	59.971	3.462	3.462	7.197	74.091
108	Bậc 5,6/7	3,52	60.923	3.462	3.462	7.311	75.157
109	Bậc 5,7/7	3,58	61.875	3.462	3.462	7.425	76.223
110	Bậc 5,8/7	3,63	62.827	3.462	3.462	7.539	77.289
111	Bậc 5,9/7	3,69	63.779	3.462	3.462	7.653	78.355
112	Bậc 6,0/7	3,74	64.731	3.462	3.462	7.768	79.422
113	Bậc 6,1/7	3,81	65.873	3.462	3.462	7.905	80.701
114	Bậc 6,2/7	3,87	67.015	3.462	3.462	8.042	81.980
115	Bậc 6,3/7	3,94	68.158	3.462	3.462	8.179	83.260
116	Bậc 6,4/7	4,00	69.300	3.462	3.462	8.316	84.539
117	Bậc 6,5/7	4,07	70.442	3.462	3.462	8.453	85.818
118	Bậc 6,6/7	4,14	71.585	3.462	3.462	8.590	87.098
119	Bậc 6,7/7	4,20	72.727	3.462	3.462	8.727	88.377
120	Bậc 6,8/7	4,27	73.869	3.462	3.462	8.864	89.657
121	Bậc 6,9/7	4,33	75.012	3.462	3.462	9.001	90.936
122	Bậc 7,0/7	4,40	76.154	3.462	3.462	9.138	92.215
	Nhóm III						
123	Bậc 1,0/7	1,78	30.808	3.462	3.462	3.697	41.428
124	Bậc 1,1/7	1,81	31.362	3.462	3.462	3.763	42.048

TT	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động 20% (Ltt)	Phụ cấp độc hại 20% (Ltt)	Lương phụ (nghỉ lễ, tết,...) 12% (Lcb)	Lương ngày công (đồng)
125	Bậc 1,2/7	1,84	31.915	3.462	3.462	3.830	42.668
126	Bậc 1,3/7	1,88	32.469	3.462	3.462	3.896	43.289
127	Bậc 1,4/7	1,91	33.023	3.462	3.462	3.963	43.909
128	Bậc 1,5/7	1,94	33.577	3.462	3.462	4.029	44.529
129	Bậc 1,6/7	1,97	34.131	3.462	3.462	4.096	45.150
130	Bậc 1,7/7	2,00	34.685	3.462	3.462	4.162	45.770
131	Bậc 1,8/7	2,04	35.238	3.462	3.462	4.229	46.390
132	Bậc 1,9/7	2,07	35.792	3.462	3.462	4.295	47.010
133	Bậc 2,0/7	2,10	36.346	3.462	3.462	4.362	47.631
134	Bậc 2,1/7	2,14	37.004	3.462	3.462	4.440	48.367
135	Bậc 2,2/7	2,18	37.662	3.462	3.462	4.519	49.104
136	Bậc 2,3/7	2,21	38.319	3.462	3.462	4.598	49.841
137	Bậc 2,4/7	2,25	38.977	3.462	3.462	4.677	50.577
138	Bậc 2,5/7	2,29	39.635	3.462	3.462	4.756	51.314
139	Bậc 2,6/7	2,33	40.292	3.462	3.462	4.835	52.050
140	Bậc 2,7/7	2,37	40.950	3.462	3.462	4.914	52.787
141	Bậc 2,8/7	2,40	41.608	3.462	3.462	4.993	53.524
142	Bậc 2,9/7	2,44	42.265	3.462	3.462	5.072	54.260
143	Bậc 3,0/7	2,48	42.923	3.462	3.462	5.151	54.997
144	Bậc 3,1/7	2,52	43.685	3.462	3.462	5.242	55.850
145	Bậc 3,2/7	2,57	44.446	3.462	3.462	5.334	56.703
146	Bậc 3,3/7	2,61	45.208	3.462	3.462	5.425	57.556
147	Bậc 3,4/7	2,66	45.969	3.462	3.462	5.516	58.409
148	Bậc 3,5/7	2,70	46.731	3.462	3.462	5.608	59.262
149	Bậc 3,6/7	2,74	47.492	3.462	3.462	5.699	60.114
150	Bậc 3,7/7	2,79	48.254	3.462	3.462	5.790	60.967
151	Bậc 3,8/7	2,83	49.015	3.462	3.462	5.882	61.820
152	Bậc 3,9/7	2,88	49.777	3.462	3.462	5.973	62.673
153	Bậc 4,0/7	2,92	50.538	3.462	3.462	6.065	63.526
154	Bậc 4,1/7	2,97	51.456	3.462	3.462	6.175	64.554
155	Bậc 4,2/7	3,03	52.373	3.462	3.462	6.285	65.581
156	Bậc 4,3/7	3,08	53.290	3.462	3.462	6.395	66.608
157	Bậc 4,4/7	3,13	54.208	3.462	3.462	6.505	67.636
158	Bậc 4,5/7	3,19	55.125	3.462	3.462	6.615	68.663
159	Bậc 4,6/7	3,24	56.042	3.462	3.462	6.725	69.690

TT	Bậc thợ	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động 20% (Ltt)	Phụ cấp độc hại 20% (Ltt)	Lương phụ (nghỉ lễ, tết,...) 12% (Lcb)	Lương ngày công (đồng)
160	Bậc 4,7/7	3,29	56.960	3.462	3.462	6.835	70.718
161	Bậc 4,8/7	3,34	57.877	3.462	3.462	6.945	71.745
162	Bậc 4,9/7	3,40	58.794	3.462	3.462	7.055	72.773
163	Bậc 5,0/7	3,45	59.712	3.462	3.462	7.165	73.800
164	Bậc 5,1/7	3,51	60.785	3.462	3.462	7.294	75.002
165	Bậc 5,2/7	3,57	61.858	3.462	3.462	7.423	76.204
166	Bậc 5,3/7	3,64	62.931	3.462	3.462	7.552	77.406
167	Bậc 5,4/7	3,70	64.004	3.462	3.462	7.680	78.607
168	Bậc 5,5/7	3,76	65.077	3.462	3.462	7.809	79.809
169	Bậc 5,6/7	3,82	66.150	3.462	3.462	7.938	81.011
170	Bậc 5,7/7	3,88	67.223	3.462	3.462	8.067	82.213
171	Bậc 5,8/7	3,95	68.296	3.462	3.462	8.196	83.415
172	Bậc 5,9/7	4,01	69.369	3.462	3.462	8.324	84.617
173	Bậc 6,0/7	4,07	70.442	3.462	3.462	8.453	85.818
174	Bậc 6,1/7	4,14	71.706	3.462	3.462	8.605	87.234
175	Bậc 6,2/7	4,22	72.969	3.462	3.462	8.756	88.649
176	Bậc 6,3/7	4,29	74.233	3.462	3.462	8.908	90.064
177	Bậc 6,4/7	4,36	75.496	3.462	3.462	9.060	91.479
178	Bậc 6,5/7	4,44	76.760	3.462	3.462	9.211	92.894
179	Bậc 6,6/7	4,51	78.023	3.462	3.462	9.363	94.309
180	Bậc 6,7/7	4,58	79.287	3.462	3.462	9.514	95.724
181	Bậc 6,8/7	4,65	80.550	3.462	3.462	9.666	97.139
182	Bậc 6,9/7	4,73	81.813	3.462	3.462	9.818	98.554
183	Bậc 7,0/7	4,80	83.077	3.462	3.462	9.969	99.969

BẢNG GIÁ CA MÁY & THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Loại máy và thiết bị	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (đồng)	Giá ca máy (đồng)
	Thoát nước đô thị:			
I	Ô tô tự đổ - trọng tải			
1	2,5 T	1x2/4 Loại $\leq 3,5$ Tấn	56.742	271.574
2	4,0 T	1x2/4 Loại $3,5 \div 7,5$ Tấn	60.425	436.142
II	Xe hút bùn 3T			
		1x2/4 Loại $3,5 \div 7,5$ Tấn	60.425	427.943
	Chiếu sáng đô thị:			
i	Ô tô vận tải thùng – trọng tải:			
1	5,0 T	1x2/4 Loại $3,5 \div 7,5$ Tấn	60.425	400.888
2	10,0 T	1x2/4 Loại $7,5 \div 16,5$ Tấn	63.914	677.262
ii	Cần trục bánh hơi:			
1	6,5 T	1x1/4 + 1x3/4 loại $3,5 \div 7,5$ Tấn	122.400	522.075
III	Xe nâng hàng - sức nâng:			
1	5,0 T	1x4/7	59.455	367.508
IV	Máy biến thế hàn xoay chiều – công suất:			
1	14,0 Kw	1x4/7	59.455	93.957
2	23,0 Kw	1x4/7	59.455	113.643
V	Xe nâng - chiều cao nâng:			
1	12,0 m	1x1/4+1x3/4 Loại $7,5 \div 16,5$ T	129.185	518.175
2	18,0 m	1x1/4+1x3/4 Loại $7,5 \div 16,5$ T	129.185	672.987
3	24,0 m	1x1/4+1x3/4 Loại $7,5 \div 16,5$ T	129.185	832.231
VI	Xe thang - chiều dài thang:			
1	9,0 m	1x1/4+1x3/4 Loại $7,5 \div 16,5$ T	129.185	663.186
2	18,0 m	1x1/4+1x3/4 Loại $7,5 \div 16,5$ T	129.185	1.044.141
3	24,0 m	1x1/4+1x3/4 Loại $7,5 \div 16,5$ T	129.185	1.323.983